

Bản án số: 09/2022/HNGĐ- ST
Ngày 29 - 9 - 2022
V/v Tranh chấp ly hôn, chia tài
sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Tân Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Bồng
2. Ông Đinh Công Ó

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hằng -Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXX-ST ngày 14 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn Th, sinh năm 1967; nơi cư trú: bản Vi, xã Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Đinh Thị B, sinh năm 1965; nơi cư trú: bản Vi, xã Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

UBND huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; Người đại diện theo pháp luật: ông Đào Văn Nguyên, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; người đại diện theo ủy quyền: ông Cầm Văn Dương, chức vụ Phó Trưởng phòng (có mặt).

Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La; Người đại diện: bà Đỗ Thị Lý, chức vụ Giám đốc chi nhánh (có mặt).

4. *Người làm chứng:* bà Hoàng Thị Bay; sinh năm 1972; nơi cư trú: bản Tạo, xã Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 4 năm 2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là ông Ngô Văn Th trình bày: Ông Ngô Văn Th và bà Đinh Thị B tổ chức cuộc sống chung như vợ chồng từ tháng 9 năm 1989, trên cơ sở tự nguyện và được hai bên

gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, nhưng không đăng ký kết hôn. Ông Th và bà B sống chung hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do quan điểm sống không phù hợp, thiếu tôn trọng, thường xuyên xúc phạm lẫn nhau. Ông Th thấy rằng, mâu thuẫn giữa ông và bà B là trầm trọng, không thể giải hoà, tình cảm không còn, nên viết đơn yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với bà B.

Về con chung, ông Th và bà B sinh được hai người con chung là cháu: Đinh Thị Thu Thảo, sinh năm 1990; cháu Đinh Thế Lập, sinh năm 1992; các cháu đều đã thành niên và lập gia đình riêng, ông Th không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, trong đơn khởi kiện, tại lời khai và tại phiên tòa, ông Th trình bày: Trong thời gian chung sống, ông Th và bà B đã tạo lập được những tài sản chung gồm: 01 nhà xây cấp bốn lợp Fibro xi măng; 01 bếp xây gạch chỉ lợp Fibro xi măng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước và 01 giếng khoan. Ông Th chỉ yêu cầu chia đôi tài sản chung là ngôi nhà xây cấp bốn lợp Fibro xi măng. Những tài sản trên đất khác gồm 01 bếp xây gạch chỉ lợp Fibro xi măng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước và 01 giếng khoan; cây lấy gỗ và cây ăn quả, do trị giá tài sản không lớn, ông Th không yêu cầu giải quyết. Riêng đối với diện tích đất, ông Th cho rằng đất có nguồn gốc của cụ Lễ và cụ Tình là bố, mẹ đẻ của ông Th, năm 1997 cụ Lễ và cụ Tình đã cho riêng ông thừa đất trên, ông Th cho rằng đây là tài sản riêng của ông Th nên không nhất trí chia đất. Ông Th và bà B không có nợ chung.

Bị đơn là bà Đinh Thị B xác nhận: Ông Th và bà B chung sống như vợ chồng từ năm tháng 9/1989. Trong thời gian chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hiện bà B và ông Th không còn sống chung. Về con chung, nợ chung bà B xác nhận lời khai của ông Th là đúng. Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết con chung do các cháu hiện đã thành niên và lập gia đình riêng.

Về tài sản, bà B xác nhận trong thời gian chung sống, bà B và ông Th có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 nhà xây cấp bốn lợp Fibro xi măng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước và 01 giếng khoan bà B yêu cầu chia đôi. Còn 01 bếp xây gạch chỉ lợp Fibro xi măng; cây lấy gỗ và cây ăn quả, do đã cũ, hỏng, trị giá tài sản không lớn, nên bà B không yêu cầu giải quyết. Riêng đối với diện tích đất, bà B cho rằng khi cụ Lễ và cụ Tình còn sống, khoảng tháng 11/1989 hai cụ có vay nợ tiền của bà để chữa bệnh, do không có tiền trả nên đến tháng 3/1996 hai cụ đã đồng ý bán cho bà 10 m mặt đường quốc lộ 37 trong số tổng diện tích đất nêu trên để gán nợ. Việc mua bán có lập văn bản nhưng không có công chứng, chứng thực, do thời gian đã lâu nên giấy tờ mua bán đã bị thất lạc, việc mua bán có ông Nguyễn Thế Hiển, Đinh Thị Sận (ông Hiển và bà Sận đã chết) và bà Hoàng Thị Bay biết sự việc. Bà B cho rằng diện tích đất 10 m mặt đường là tài sản riêng của bà B. Bà B yêu cầu được sử dụng toàn bộ diện tích đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để xác định diện tích đất đang có tranh chấp và giá trị tài sản chung.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/5/2022, thửa đất có tranh chấp thể hiện: Tổng diện tích 965,2m², trong đó diện tích thuộc hành lang an toàn đường bộ là 144,1m²; đất vườn và đất ở là 821,1m². Địa chỉ tại bản Vi, xã Gia Phú, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37; phía Nam giáp đất gia đình ông Vi Văn Sy và gia đình ông Lò Văn Hiêm; phía Đông giáp đất gia đình ông Lò Văn Hiêm và đất gia đình ông Đinh Văn Dón; phía Tây giáp đường bê tông dân sinh đi khu dân cư. Các tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp bốn lợp Fibro xi măng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước và 01 giếng khoan. Ngoài ra, trên đất còn có 01 bếp xây gạch chỉ lợp Fibro xi măng (đã cũ, hỏng); 15 cây Sưa, 02 cây Mít, 01 cây Bưởi, 01 cây Xoan, 01 cây Bằng còn nhỏ, trị giá không lớn (các đương sự không yêu cầu giải quyết).

Tại kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản thể hiện: Đất ở có trị giá 600.000 đồng/m²; Đất trồng cây hàng năm trị giá 33.000 đồng/m². Tại phiên tòa, ông Th và bà B thống nhất xác định ngôi nhà xây cấp bốn lợp Fibro xi măng trị giá là 50.000.000 đồng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa. Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Ngô Văn Th và bà Đinh Thị B.

Về tài sản chung đề nghị chia đôi. Đôi với diện tích đất, xác định là tài sản riêng của ông Th, đề nghị chia cho bà B một phần diện tích đất tương ứng với công sức đóng góp của bà B. Về con chung (đã thành niên), tài sản riêng, nợ chung, đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng, sau khi Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn là ông Ngô Văn Th có yêu cầu tòa án không tiến hành hòa giải (bút lục 78); Căn cứ khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử công khai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXX – ST ngày 14 tháng 9 năm 2022.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hậu quả của việc sống chung như vợ chồng: Ông Ngô Văn Th và bà Đinh Thị B sống chung với nhau như vợ chồng từ tháng 9 năm 1989, không có đăng ký kết hôn. *Theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật hôn nhân và gia đình.* Quan hệ hôn nhân giữa ông Ngô Văn Th và bà Đinh Thị B không được pháp luật công nhận.

Trong quá trình chung sống, ông Th và bà B phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không tôn trọng nhau, thường xuyên có những lời nói xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau. Hiện nay, ông Th và bà B không còn sống chung. Căn cứ vào Điều 9 và Điều

14 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Ngô Văn Th và bà Đinh Thị B.

[2.2] Về con chung, ông Th và bà B sinh được 2 người con chung. Cả hai cháu hiện đã thành niên và đã lập gia đình riêng, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản: Về nguồn gốc hình thành tài sản, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Th và bà B đều xác nhận tài sản chung của ông Th và bà B gồm: 01 nhà xây cấp bốn lợp Fibro xi măng; 01 bếp xây gạch chỉ lợp Fibro xi măng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước và 01 giếng khoan, 15 cây Sưa, 02 cây Mít, 01 cây Bưởi, 01 cây Xoan, 01 cây Bàng. *Tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, những tài sản đã nêu ở trên là tài sản chung của ông Th và bà B.

Ông Th và bà B chỉ yêu cầu Tòa án chia các tài sản gồm: 01 nhà xây cấp bốn lợp Fibro xi măng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 bể nước và 01 giếng khoan. Các tài sản còn lại gồm: 01 bếp xây gạch chỉ lợp Fibro xi măng (do đã cũ, hỏng); 15 cây Sưa, 02 cây Mít, 01 cây Bưởi, 01 cây Xoan, 01 cây Bàng (do còn nhỏ, giá trị không lớn), ông Th, bà B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với phần diện tích đất 965,2m², các đương sự trong vụ án đều xác nhận: Thừa đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ Lễ và cụ Tình (là bố, mẹ đẻ của ông Th). Cụ Lễ chết năm 1997, cụ Tình chết năm 1999. Cụ Lễ và cụ Tình có 3 người con chung là bà Ngô Thị Ngọc, sinh năm 1959, bà Ngô Thị Tân, sinh năm 1961 và ông Ngô Văn Th. Do ông Th là con trai nên khi còn sống hai cụ thống nhất cho ông Th toàn bộ diện tích đất (cho bằng lời nói, không lập văn bản). Hiện cả bà Ngọc và bà Tân đều xác nhận việc cụ Lễ và cụ Tình cho riêng ông Th phần diện tích đất trên và không có thắc mắc hay bất cứ yêu cầu gì. Xét việc cụ Lễ và cụ Tình tặng cho tài sản ông Th là tự nguyện, ông Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào năm 1998. Đến năm 2007, nhà nước thực hiện cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình gồm có bà B và ông Th. Kết quả xác minh tại Địa chính xã Gia Phù thể hiện: Khi làm hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Địa chính xã Gia Phù chỉ căn cứ vào sổ hộ khẩu gia đình (sổ hộ khẩu ghi bà B là vợ của ông Th là không chính xác) mà không xác minh tại Tư pháp xã, nên không phát hiện việc giữa ông Th và bà B chung sống bất hợp pháp, không đăng ký kết hôn. Từ đó, dẫn đến việc Ủy ban nhân dân huyện Phù Yên cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với nội dung cấp cho hộ gia đình ông Th và bà B là không đúng với thực tế và quy định của pháp luật.

Bà B cho rằng, khi còn sống cụ Lễ và cụ Tình đã bán cho bà một phần diện tích đất nêu trên (10 mét mặt đường quốc lộ 37) để gán nợ. Tuy nhiên, bà B không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh do giấy mua bán đất bà B đã làm thất lạc. Người bán đất là cụ Lễ và cụ Tình cũng như người làm chứng là ông Nguyễn Thế Hiển, bà Đinh Thị Sận đều đã chết. Hiện chỉ còn bà Hoàng Thị Bay còn sống. Tại phiên tòa, bà Bay khai do tình cờ đến chơi nên cũng chỉ nhìn thấy cụ Lễ và cụ Tình đo đất chứ không được chứng kiến

cũng không biết nội dung sự việc cụ thể như thế nào. Hơn nữa, giả sử nếu có việc cụ Lễ và cụ Tình bán đất cho bà B thì thủ tục mua bán đất cũng không đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, vào thời điểm năm 1996, cụ Lễ và cụ Tình chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên cụ Lễ và cụ Tình không có quyền của chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, việc bán đất có lập văn bản nhưng không được công chứng, chứng thực theo quy định. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà B.

Như vậy, có căn cứ để xác định phần diện tích đất đang có tranh chấp là tài sản riêng của ông Th, cụ Lễ và cụ Tình đã cho ông Th từ năm 1997, không phải tài sản chung của ông Th và bà B.

Tuy nhiên, quá trình chung sống từ năm 1989 đến nay, ông Th và bà B sinh sống ổn định tại thửa đất trên. Ông Th và bà B có san ủi hạ thấp mặt bằng một phần diện tích thửa đất (phía bên ngoài giáp mặt đường quốc lộ 37), đồng thời xây dựng nhiều công trình kiên cố khác trên đất. Từ nhận định trên thấy rằng, trong thời gian sống chung, bà B cũng có công sức tạo lập, đóng góp vào khối tài sản. Do đó, Tòa án cần xét đến công sức của bà B mới đảm bảo sự công bằng, hợp lý. Bà B yêu cầu chia đất là có căn cứ cần chấp nhận.

Do trong quá trình sử dụng đất, ông Th và cụ Lễ, cụ Tình (khi còn sống) có cho một số hộ liền kề một phần diện tích đất nên đã làm thay đổi về diện tích của thửa đất (diện tích đất thực tế, qua thẩm định tại chỗ nhỏ hơn so với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xét việc tặng cho đất đối với hộ liền kề là tự nguyện, các bên không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử giải quyết theo diện tích đo thực tế mà không giải quyết theo diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

Chia cho ông Ngô Văn Th quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất tại bản Vi, xã Gia Phú, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (thửa đất số 482a và 482b, tờ bản đồ số 19). Chỉ giới hành lang an toàn đường bộ là 12 mét tính từ tim đường quốc lộ 37. Tổng diện tích là 493,4 m² (bốn trăm chín mươi ba phẩy bốn mét vuông), gồm đất ở và đất vườn. Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37 là 18,29 m (mười tám phẩy hai mươi chín mét); phía Nam giáp đất gia đình ông Vi Văn Sy là 22,49 m (hai mươi hai phẩy bốn mươi chín mét); phía Đông giáp đất bà Đinh Thị B là 29,84 m (hai mươi chín phẩy tám mươi tư mét); phía Tây giáp đường bê tông dân sinh là 24,68 m (hai mươi tư phẩy sáu mươi tám mét). Trị giá là **126.280.200** đồng (trị giá đất ở là 116.400.000 đồng + trị giá đất vườn là 9.880.200 đồng = 126.280.200 đồng).

Ông Ngô Văn Th được tạm thời sử dụng phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật. Tổng diện tích là 96,1 m² (chín mươi sáu phẩy một mét vuông); Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37 là 19,24 m (mười chín phẩy hai mươi tư mét); phía Nam giáp đất ông Ngô Văn Th dài 18,29 m (mười tám phẩy hai mươi chín mét); phía Đông giáp đất bà Đinh Thị B dài 4,52 m (bốn phẩy năm mươi hai mét); phía Tây giáp đường bê tông dân sinh rộng 5,88 m (năm phẩy tám mươi tám mét). Kèm theo sơ đồ thửa đất, đo hiện trạng. Khi xây dựng công trình trên phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ, ông Th phải xin phép và phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, chỉ được thi công khi đã được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp Giấy phép thi công và đã tổ chức bảo đảm giao thông theo quy định.

Chia cho bà Đinh Thị B quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất tại bản

Vi, xã Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (thửa đất số 482a và 482b, tờ bản đồ số 19). Chỉ giới hành lang an toàn đường bộ là 12 mét tính từ tim đường quốc lộ 37. Tổng diện tích là 327,7 m² (ba trăm hai mươi bảy phẩy bảy mét vuông), gồm đất ở và đất vườn. Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37 là 11,98 m (mười một phẩy chín mươi tám mét); phía Nam giáp đất gia đình ông Vì Văn Sy dài 7,17 m (bảy phẩy mười bảy mét); phía Tây giáp đất ông Ngô Văn Th dài 29,84 m (hai mươi chín phẩy tám mươi tư mét); phía Đông giáp đất gia đình ông Lò Văn Hiểm và gia đình ông Đinh Văn Dón dài 35,88 m (ba mươi lăm phẩy tám mươi tám mét). Trị giá là **114.745.200 đồng** (trị giá đất ở là 109.980.000 đồng + trị giá đất vườn là 4.765.200 đồng = 114.745.200 đồng).

Bà Đinh Thị B được tạm thời sử dụng phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật. Tổng diện tích là 48,0 m² (bốn mươi mét vuông); Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37 là 10,15 m (mười phẩy mười lăm mét); phía Nam giáp đất bà B là 11,98 m (mười một phẩy chín mươi tám mét); phía Tây giáp đất ông Th là 4,52 m (bốn phẩy năm mươi hai mét); phía Đông giáp đất gia đình ông Đinh Văn Dón 5,09 m (năm phẩy không chín mét). Kèm theo sơ đồ thửa đất, đo hiện trạng. Khi xây dựng công trình trên phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ, bà B phải xin phép và phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, chỉ được thi công khi đã được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp Giấy phép thi công và đã tổ chức bảo đảm giao thông theo quy định.

Các tài sản chung khác đều là vật không chia được nên cần chia theo giá trị, xét công sức đóng góp của ông Th, bà B là ngang nhau nên cần chia đôi, ai được hưởng phần hiện vật nhiều hơn phải thanh toán giá trị chênh lệch. Căn cứ điều kiện, hoàn cảnh thực tế của mỗi bên, nhu cầu về chỗ ở cũng như việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người phụ nữ thì tài sản cần được chia như sau: Chia cho bà B được sở hữu 01 nhà xây cấp bốn lợp Fibro xi măng trị giá 50.000.000 đồng; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh; 01 bể nước và 01 giếng khoan. Tổng trị giá tài sản được hưởng là **50.000.000 đồng**.

Bà B có trách nhiệm thanh toán cho ông Th khoản tiền chênh lệch trị giá tài sản được hưởng là 25.000.000 đồng (50.000.000 đồng : 2 = 25.000.000 đồng)

Tổng trị giá tài sản gồm quyền sử dụng đất và các tài sản khác ông Th được chia là **151.280.200 đồng** (126.280.200 đồng + 25.000.000 đồng = 151.280.200 đồng).

Tổng trị giá tài sản gồm quyền sử dụng đất và các tài sản khác bà B được chia là **139.745.200 đồng** (114.745.200 đồng + 25.000.000 đồng = 139.745.200 đồng).

Các tài sản khác trên đất còn lại gồm: 01 bếp xây gạch chỉ lợp Fibro xi măng (đã cũ hỏng); 15 cây Sưa, 02 cây Mít, 01 cây Bưởi, 01 cây Xoan, 01 cây Bàng còn nhỏ, trị giá không lớn, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản riêng, nợ chung, đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với bà Bùi Thị Hạnh, ông Th kết hôn với bà Hạnh từ năm 1987. Ông Th và bà Hạnh chưa ly hôn nhưng bà Hạnh đã bỏ đi khỏi nơi cư trú từ năm 1988 cho đến nay không có tin tức gì (bút lục 68, 69). Khối tài sản chung của ông Th

và bà B đều được tạo lập trong thời gian ông Th và bà B chung sống. Do đó, có căn cứ xác định lời khai của ông Th về việc giữa ông Th và bà Hạnh không có tài sản chung là có căn cứ, đúng sự thật.

[4] Án phí, chi phí tố tụng:

[4.1] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá: Ông Ngô Văn Th tự nguyện chịu 4.500.000 đồng. Trả lại ông Ngô Văn Th tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá là 5.500.000 đồng.

[4.2] Về án phí, căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Ông Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn. Ông Th, bà B mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được chia như sau:

Ông Th phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được chia có giá trị 151.280.200 đồng là **7.564.010 đồng** (151.280.200 đồng \times 5% = 7.564.010 đồng).

Bà B phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản được chia có giá trị **139.745.200 đồng** là **6.987.260 đồng** (139.745.200 đồng \times 5% = 6.987.260 đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14 và Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 214, 215, 217, 224 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 158, 162 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông Ngô Văn Th và bà Đinh Thị B.

2. Về tài sản:

Chia cho ông Ngô Văn Th quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất tại bản Vi, xã Gia Phú, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (thửa đất số 482a và 482b, tờ bản đồ số 19). Chỉ giới hành lang an toàn đường bộ là 12 mét tính từ tim đường quốc lộ 37. Tổng diện tích là 493,4 m² (bốn trăm chín mươi ba phẩy bốn mét vuông). Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37 là 18,29 m (mười tám phẩy hai mươi chín mét); phía Nam giáp đất gia đình ông Vi Văn Sy là 22,49 m (hai mươi hai phẩy bốn mươi chín mét); phía Đông giáp đất bà Đinh Thị B là 29,84 m (hai mươi chín phẩy tám mươi tư mét); phía Tây giáp đường bê tông dân sinh là 24,68 m (hai mươi tư phẩy sáu mươi tám mét). Ông Ngô Văn Th được tạm thời sử dụng phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật. Tổng diện tích là 96,1 m² (chín mươi sáu phẩy một mét vuông); Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37 là 19,24 m (mười chín phẩy hai mươi tư mét); phía Nam giáp đất ông Ngô Văn Th dài 18,29 m (mười tám phẩy hai mươi chín mét); phía Đông giáp đất bà Đinh Thị B dài 4,52 m (bốn phẩy năm mươi hai mét); phía Tây giáp đường bê tông dân sinh rộng 5,88 m (năm phẩy tám mươi tám mét). Kèm theo sơ đồ thửa đất, đo hiện trạng. Khi xây dựng công trình trên phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ, ông Th phải xin phép và phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm

quyền, chỉ được thi công khi đã được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp Giấy phép thi công và đã tổ chức bảo đảm giao thông theo quy định.

Chia cho bà Đinh Thị B quyền sử dụng một phần diện tích thửa đất tại bản Vi, xã Gia Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (thửa đất số 482a và 482b, tờ bản đồ số 19). Chỉ giới hành lang an toàn đường bộ là 12 mét tính từ tim đường quốc lộ 37. Tổng diện tích là 327,7 m² (ba trăm hai mươi bảy phẩy bảy mét vuông). Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37 là 11,98 m (mười một phẩy chín mươi tám mét); phía Nam giáp đất gia đình ông Vi Văn Sy dài 7,17 m (bảy phẩy mười bảy mét); phía Tây giáp đất ông Ngô Văn Th dài 29,84 m (hai mươi chín phẩy tám mươi tư mét); phía Đông giáp đất gia đình ông Lò Văn Hiểm và gia đình ông Đinh Văn Dón dài 35,88 m (ba mươi lăm phẩy tám mươi tám mét). Bà Đinh Thị B được tạm thời sử dụng phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ theo quy định của pháp luật. Tổng diện tích là 48,0 m² (bốn mươi mét vuông); Phía Bắc giáp đường quốc lộ 37 là 10,15 m (mười phẩy mười lăm mét); phía Nam giáp đất bà B là 11,98 m (mười một phẩy chín mươi tám mét); phía Tây giáp đất ông Th là 4,52 m (bốn phẩy năm mươi hai mét); phía Đông giáp đất gia đình ông Đinh Văn Dón 5,09 m (năm phẩy không chín mét). Kèm theo sơ đồ thửa đất, đo hiện trạng. Khi xây dựng công trình trên phần diện tích đất thuộc hành lang an toàn đường bộ, bà B phải xin phép và phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền, chỉ được thi công khi đã được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền cấp Giấy phép thi công và đã tổ chức bảo đảm giao thông theo quy định.

Bà Đinh Thị B được sở hữu 01 nhà xây cấp bốn lớp Fibro xi măng, diện tích 41,47m²; 01 nhà tắm, nhà vệ sinh; 01 bể nước và 01 giếng khoan. Kèm theo sơ đồ diện tích, đo hiện trạng. Bà B có trách nhiệm thanh toán cho ông Th khoản tiền chênh lệch trị giá tài sản được hưởng là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá: Ông Ngô Văn Th tự nguyện chịu 4.500.000 đồng. Trả lại ông Ngô Văn Th tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá là 5.500.000 đồng.

4. Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La có trách nhiệm chỉnh lý nội dung trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 584817 do Ủy ban nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La cấp ngày 01/6/2007 theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí: Ông Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và án phí dân sự có giá ngạch là **7.564.000 đồng** (bảy triệu năm trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

Bà Đinh Thị B phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch là **6.987.260 đồng** (sáu triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Về quyền kháng cáo, Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 29/9/2022).

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh;
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát Phù Yên;
- Chi cục THA Dân sự Phù Yên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Tân Việt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

